



Bộ bìa SDS

Tên sản phẩm:

Số mặt hàng:

Đây là bộ kiểm tra bao gồm một số thành phần riêng lẻ, được liệt kê dưới đây, mỗi gói có thể có bảng dữ liệu an toàn riêng (SDS). Bài viết, và nếu không immobilized và không thể tiếp cận hóa chất, không có một bảng dữ liệu an toàn trong gói này.

Các thành phần trong bộ:

Để biết thông tin sản phẩm, xin vui lòng liên hệ với Đại diện Neogen Corporation.  
Để biết thêm thông tin về SDS này, vui lòng liên hệ với [SDS@neogen.com](mailto:SDS@neogen.com).



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## Totál Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Totál Aflatoxin Multi-Level Controls
Số Danh Mục	(8032)

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

#### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

#### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể gây ụng thư. Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Chứa (các) chất oxy hoá ở <0.1%.
-----------------------------	---

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

#### EC 1272/2008

Tên hoá học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Magnesium nitrate		10377-60-3	233-826-7		0 - 0.5%	Ox. Sol. 2: H272; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335;

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

Hình thức	Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
-----------	---

Thông tin khác	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
----------------	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sảu khí hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sảu khí tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sảu khí hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sảu khí tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xungquảnh.
--	---

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm chonguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm. Chứa (các) chất oxy hoá ở <0.1%.
--	---

### 5.3 Lợi khuyến dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	--

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

## 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, và 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khí thảo tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

#### Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

#### Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

#### Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thù	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Độ pH	5.5
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính ôxy hoá	Không có thông tin
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không áp dụng được
----------------------------------	--------------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

### 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
------------------	---

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 1: chất gây ung thư ở người, [Aflátoxin B1, CAS No. 1162-65-8].
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá mẫn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

### 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

### 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

### 11.1.4. Thông tin độc tính

Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls	LD50 Chuột: 35714
--------------------------------------	-------------------

### 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

### 11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	--

### 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khì tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khì hít phải:.
--	---

### 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

### 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

### 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 11.1.11. Thiệt dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

### 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 11.1.13. Thông tin khác

	Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.
--	---

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

(2-Hydroxypropyl)- $\beta$ -cyclodextrin	NOEC / EC10 cho sinh vật biển hoặc nước ngọt 100.0000 mg / l
--	--

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

### PBT

(2-Hydroxypropyl)- $\beta$ -cyclodextrin	T1 / 2 trong nước biển 8760.0000 ngày
--	---------------------------------------

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
--	---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

#### Phương pháp xử lý

	Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

#### Xử lý bảo bì

	Container không thè đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
--	---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.3 Hạng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.4 Nhóm đóng gói

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p><b>Quy định</b></p> <p><b>Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</b></p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hoá học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Asiá và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hoá chất độc hại (Trung Quốc): [2309, Magnesium nitrate, CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hoá học (Nhật Bản): Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): [], [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Oxy hoá, [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Phụ lục I, Phụ lục VII, [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.</p> <p>Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.</p>
---	---



# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
--	--

## Phần 16. Các thông tin khác

### Các thông tin khác

Phiên bản	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Mùi đặc trưng).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Tính tan trong nước).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>11 - Độc tính gây ung thư.</p> <p>12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p>
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LÓP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).</p> <p>GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	<p>Ox. Sol. 2: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.</p> <p>Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.</p> <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.</p>

# Totál Aflátoxin Múlti-Level Controls

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-17

## Thông tin khác

**TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:** Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Aflatoxin Conjugate
Số Danh Mục	(8032)

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.2 Các yếu tố nhân

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

#### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.1%.
-----------------------------	----------------------------------

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

#### EC 1272/2008

Tên hoá học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Methanol	603-001-00-X	67-56-1	200-659-6			Flâm. Liq. 2: H225; Acute Tox. 3: H331; Acute Tox. 3: H311; Acute Tox. 3: H301; STOT SE 1: H370; Flâm. Liq. 2: H225;
Ethanol	603-002-00-5	64-17-5	200-578-6			Flâm. Liq. 2: H225;
Magnesium nitrate		10377-60-3	233-826-7		0 - 0.5%	Ox. Sol. 2: H272; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335;

# Aflatoxin Conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## Hình thể

Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành.  
Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.

## Thông tin khác

Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sau khi hít phải:</b>	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Sau khi tiếp xúc với mắt</b>	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

<b>Sau khi hít phải:</b>	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
<b>Sau khi tiếp xúc với mắt</b>	Có thể gây kích ứng cho mắt.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Có thể gây kích ứng cho da.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Sản phẩm này không bắt lửa. Chứa (các) chất oxy hoá ở <0.1%.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

# Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải.

## 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

#### Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

#### Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

#### Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

## Aflatoxin Conjugate

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng/Hỗ phách
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không áp dụng được
----------------------------------	--------------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Thông tin độc học

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
------------------	---

## Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Được liệt kê bởi Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế (IARC) dưới dạng Chất nhóm 3: bằng chứng không hỗ trợ chất này là chất gây ung thư ở người, [Polyvinyl alcohol, CAS No. 9002-89-5]. Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hô hấp	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

## 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

## 11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

## 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	--

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khi hít phải:.
--	---

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

# Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.13. Thông tin khác

	Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.
--	---

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

	Chú ý - chất chưa được kiểm tra đầy đủ.
--	---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

#### Phương pháp xử lý

	Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	--

#### Xử lý bảo bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
--	---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.3 Hạng

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.4 Nhóm đóng gói

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.5 môi trường độc hại

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng



# Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p><b>Quy định</b></p> <p><b>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</b></p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>--Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Ásía và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2309, Magneesium nitrate, CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Luật kiểm soát ô nhiễm nước: [Magneesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Oxy hóa, [Magneesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Phụ lục I, Phụ lục VII, [Magneesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3].</p> <p>--Úc và New Zealand--.</p> <p>Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.</p> <p>Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--.</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p>
---	---

## Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
--	--

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

Phiên bản	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Mùi đặc trưng).</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Điểm nóng chảy).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>11 - Độc tính gây ung thư.</p> <p>12 - 12.1 Độc tính.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p>
Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.	<p>Flam. Lq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.</p> <p>Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải</p> <p>Acute Tox. 3: H311 - Độc khi tiếp xúc với da.</p> <p>Acute Tox. 3: H331 - Độc nếu hít.</p> <p>STOT SE 1: H370 - Gây thiệt hại đến các cơ quan .</p> <p>STOT SE 2: H371 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan .</p>

# Aflatoxin Conjugate

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-02-18

## Các thông tin khác

Ox. Sol. 2: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.  
 Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.  
 Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
 STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

## Thông tin khác

**TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:** Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

### Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Dilution Diluent
Số Danh Mục	(8032)

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bạng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

#### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
------------------------------------	---------------------------------

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

#### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.1%.
-----------------------------	---

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 3.2 Hỗn hợp

### EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Magnesium nitrate		10377-60-3	233-826-7		0 - 0.5%	Ox. Sol. 2: H272; Skin Irrit. 2: H315; Eye Irrit. 2: H319; STOT SE 3: H335;

### Hình ảnh

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

### Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về môi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

<b>Sạy khí hít phải:</b>	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Sạy khí tiếp xúc với mắt</b>	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ y cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bao giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

<b>Sạy khí hít phải:</b>	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
<b>Sạy khí tiếp xúc với mắt</b>	Có thể gây kích ứng cho mắt.
<b>Trong trường hợp tiếp xúc với da</b>	Có thể gây kích ứng cho da.
<b>Nếu nuốt phải:</b>	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.1%. Không cho phép sản phẩm không pha loãng được xịt vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	---

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Mạng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	--

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trạng thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đạm bạo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sạn phân gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.
--	---

## 6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.
--	---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

	Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mạng và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bạo quạn sạn phân này. Đạm bạo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bản nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.
--	---

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bạo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

	Bạo quạn ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 8 ° C. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. Không cho đóng băng.
--	--

### 7.3 Sử dụng cụ thè

	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

### Thông tin khác


	Thạm khảo nhãn sạn phân và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bạo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

	Không có giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp được biết đến.
--	---

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đạm bạo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bạo hộ cá nhân	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bạo vệ.
Bạo vệ mắt/mặt	Sử dụng khi thích hợp: Bạo vệ mắt/mặt.
Bạo vệ tay	Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.
Thiết bị bạo hộ khác	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bạo hộ.
Bạo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

# Dilution Diluent

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.
----------------------------------	--

### Thông tin khác

	Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.
--	--

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể	Chất lỏng
Màu sắc	Thông thoáng/Không màu
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính ôxy hóa	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

### 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có thông tin
----------------------------------	--------------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

### 10.2 Tính ổn định hóa học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xạ nhiệt độ cực đoạn. Không cho đóng băng.
--	--

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Tránh tiếp xúc với: chất khử mạnh.
--	------------------------------------

# Dilution Diluent

Phiên bản

1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 10.6 Các sạn phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Ngộ độc cấp tính</b>	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sạn phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
<b>Ăn mòn / kích ứng da</b>	Có thể gây kích ứng cho da.
<b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Có thể gây kích ứng cho mắt.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
<b>Độc tính gây ung thư</b>	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoa Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
<b>Độc tính đối với sinh sạn</b>	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b>	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn chạp (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

#### 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

#### 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 and 3) để biết thêm thông tin.
--	--

#### 11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

#### 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 and 14) để biết thêm thông tin.
--	---

#### 11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	--

#### 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sạy khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sạy khí hít phải:.
--	---

#### 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hóa học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

#### 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn



# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.13. Thông tin khác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### 12.1 Độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

	Không có thông tin.
--	---------------------

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

	Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.
--	--

### Thông tin khác

	Tránh xạ hồ, ao, hoặc suối. Tránh để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

	Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	---

### Phương pháp xử lý

	Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.
--	---

### Xử lý bao bì

	Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này. Lưu trữ trong hộp kín bạn đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.
--	---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.
--	--

### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.3 Hạng

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.4 Nhóm đóng gói

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.5 môi trường độc hại

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sạn phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định	Thông tư số 04/2012/TT-BCT.
Danh mục hóa chất / Danh sách phaj biệt:	<p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montreal: Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Stockholm: Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Asja và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [2309, Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3 (&lt;0.1%)].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Chất nguy hiểm, Oxy hóa, [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3 (&lt;0.1%)].</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sạn phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất có hại, [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3 (&lt;0.1%)].</p>

# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, [Magnesium nitrate (nitrate compounds), CAS No. 10377-60-3 (<0.1%)].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bìocidal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

## Phần 16. Các thông tin khác

### Các thông tin khác

#### Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

- 1 - Hình ảnh.
- 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.
- 1 - Sản xuất bởi:.

# Dilution Diluent

Phiên bản 1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## Các thông tin khác

<p><b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b></p>	<p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.            2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).            3 - Hình thề.            5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp.            7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.            8 - 8.1 Các thông số kiểm soát.            9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học (Đặc tính cháy nổ).            10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh.            10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.            11 - Ngộ độc cấp tính.            15 - Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> <hr/> <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).            CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học.            LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hóa chất độc hại 2013 (Malaysia).            FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.            GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.            HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).            IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.            ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.            IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế.            LD: Liều gây tử vong.            OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.            OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.            PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.            REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất.            SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.            DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.            VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.            WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> <hr/> <p><b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b></p> <p>Ox. Sol. 2: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxidiser.            Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da.            Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.            STOT SE 3: H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.</p>
--	---

## Thông tin khác

	<p><b>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trạng bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	--



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

### Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	K-Blue® Advanced TMB Substrate
Số Danh Mục	319171, 319175, 319176, 319177, 319210, 319257,
Số Danh Mục	319170-W, 319174-W, 319210-L, 319xxx.

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

#### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

#### Thông tin khác

	Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.
--	---

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

#### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.5%.
-----------------------------	----------------------------------

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

Tên hóa học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
2-Pyrrolidinone		616-45-5	210-483-1		1-<6%	Eye Irrit. 2: H319;
Urea hydrogen peroxide		124-43-6	204-701-4		0 - 0.5%	Ox. Sol. 3: H272; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dám. 1: H318;

## Hình thè

	Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

## Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về môi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vào miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sau khi hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

## 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

	Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.5%.
--	--

## 5.3 Lợi nhuận dành cho lính cứu hỏa

	Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	--

# K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

### 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

#### Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

#### Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

#### Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 9.1 Tổng tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thù	Chất lỏng
Màu sắc	Thống thoáng/Màu xanh nhạt
Mùi đặc trưng	Đặc đằm
Ngưỡng mùi	Khống có thống tin
Độ pH	3.1 - 3.5
Điểm nóng chảy	Khống có thống tin
Điểm đóng băng	Khống có thống tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Khống có thống tin
Điểm chớp cháy/điểm	Khống có thống tin
Tỷ lệ hoá hơi	Khống có thống tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Khống áp dụng được
Áp suất hoá hơi	Khống có thống tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Khống có thống tin
Tỷ trọng tương đối	Khống có thống tin
Hệ số phân tán	Khống có thống tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Khống có thống tin
Độ nhớt, động lực	Khống có thống tin
Đặc tính cháy nổ	Khống áp dụng được
Đặc tính oxy hoá	Khống có thống tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Khống có thống tin
----------------------------------	--------------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Tránh tiếp xúc với: Vật liệu dễ cháy.
--	---------------------------------------

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Tổng tin độc học

## 11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3.
------------------	---



## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Ăn mòn / kích ứng da</b>	Có thể gây kích ứng cho da.
<b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Có thể gây kích ứng cho mắt.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
<b>Độc tính gây ung thư</b>	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
<b>Độc tính đối với sinh sản</b>	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b>	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Nguy cơ hít</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

## 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

## 11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

## 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	--

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khi hít phải:.
--	---

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất

Xem Phần (3) để biết thêm thống tịn.

## 11.1.13. Thống tịn khác

Không có thống tịn.

## Phần 12. Thống tịn sinh thái học

## 12.1 Độc tính

Không có thống tịn

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thống tịn.

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thống tịn.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thống tịn.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thống tịn.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

## Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

## Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.  
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

## Phần 14. Thống tịn vận chuyển

## 14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

# K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p><b>Quy định</b></p> <p><b>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</b></p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--</p> <p>Cống ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Cống ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Cống ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Cống ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Ásía và các quốc gia ASEAN--</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): No. 101 [Pyrrol-2-one, CAS No. 616-45-5].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [2-Pyrrolidinone, CAS No. 616-45-5].</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Úc và New Zealand--</p> <p>Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
---	---

## K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: 2-Pyrrolidinone.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
--	---

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

<b>Phiên bản</b>	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>4 - Sản phẩm hít phải:.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.</p> <p>11 - Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài.</p> <p>11 - Độc tính gây ung thư.</p> <p>11 - Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ.</p> <p>11 - 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm.</p> <p>11 - 11.1.13. Thông tin khác.</p> <p>12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p>
<b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b>	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
<b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b>	<p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Ox. Sol. 3: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxydiser.</p> <p>Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.</p>

## Thông tin khác

	<p><b>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p>
--	--

# K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

## Thông tin khác

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

### Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

#### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

##### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	Red Stop Solution
Số Dành Mục	301210, 301471, 301473, 301474, 301475, 301476

##### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.

##### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

##### Thông tin khác

	Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A.
--	--

#### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

##### 2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

##### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường.
-----------------------------	---

#### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

##### 3.2 Hỗn hợp

##### EC 1272/2008

Tên hoá học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Sodium fluoride.		7681-49-4	231-667-8		0 - 0.5%	Acute Tox. 3: H301; Skin Corr. 1C: H314; Eye Irrit. 2: H319; Aquatic Acute 3: H402;

# Red Stop Solution

Phiên bản 5  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

Hình thể	Khống có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê khống phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm.
----------	---

Thông tin khác	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
----------------	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sử dụng khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với khống khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sử dụng khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Khống gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Khống bảo giữ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy khống khỏe.

### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sử dụng khi hít phải:	Có thể gây chóng mặt và đau đầu. Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sử dụng khi tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Sản phẩm này khống bắt lửa.
--	-----------------------------

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Khống hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	--

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.
--	--

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

	Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Khống xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.
--	--

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

# Red Stop Solution

Phiên bản 5  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

	Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải.
--	--

## 6.4 Xem các mục khác

	Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.
--	---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

	Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiệt hại hoặc xử lý chất thải. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.
--	--

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào


	Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ố nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.
--	--

### 7.3 Sử dụng cụ thè

	Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

	
8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân	Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.
Bảo vệ mắt/mặt	Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.
Bảo vệ tay	Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.
Thiết bị bảo hộ khác	Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.
Bảo vệ hô hấp	Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.
Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp	Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

### 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học



## Red Stop Solution

Phiên bản 5  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 9.1 Tổng tập cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thù	Chất lỏng
Màu sắc	Trong suốt/Màu đỏ
Mùi đặc trưng	Đặc điềm
Ngưỡng mùi	Không có ngưỡng
Độ pH	8.7
Điểm nóng chảy	Không có ngưỡng
Điểm đóng băng	Không có ngưỡng
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có ngưỡng
Điểm chớp cháy	Không có ngưỡng
Tỷ lệ hoá hơi	Không có ngưỡng
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không áp dụng được
Áp suất hoá hơi	Không có ngưỡng
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có ngưỡng
Tỷ trọng tương đối	Không có ngưỡng
Hệ số phân tán	Không có ngưỡng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có ngưỡng
Độ nhớt, động lực	Không có ngưỡng
Đặc tính cháy nổ	Không áp dụng được
Đặc tính oxy hoá	Không có ngưỡng
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không có ngưỡng
----------------------------------	-----------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan.
--	-----------------------------

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Không có ngưỡng.
--	------------------

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## Phần 11. Tổng tập độc học

## 11.1 Tổng tập về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ngộ độc cấp tính	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm tổng tập, xem Phần 3.
------------------	--

## Red Stop Solution

Phiên bản 5  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Ăn mòn / kích ứng da	Có thể gây kích ứng cho da.
Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Nhạy cảm	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
Biến đổi tế bào gốc	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
Độc tính gây ung thư	Không tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123. Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
Độc tính đối với sinh sản	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Nguy cơ hít	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

## 11.1.2. Hỗn hợp

	Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.
--	--------------------------------------

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

	Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.
--	---

## 11.1.4. Thông tin độc tính

	Không có thông tin
--	--------------------

## 11.1.5. Nhóm sự cố

	Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

	Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.
--	--

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

	Sâu khi tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt phải. Trong trường hợp tiếp xúc với da.
--	--

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

	Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.
--	--

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

	Không có thông tin.
--	---------------------

## 11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

	<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.
--	---

# Red Stop Solution

Phiên bản 5  
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất

Xem Phần (3) để biết thêm thống tịn.

## 11.1.13. Thống tịn khác

Chú ý - chất chứa được kiểm tra đầy đủ.

## Phần 12. Thống tịn sinh thái học

### 12.1 Độc tính

Không có thống tịn

### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thống tịn.

### 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thống tịn.

### 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thống tịn.

### 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thống tịn.

### 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chú ý - chất chứa được kiểm tra đầy đủ.

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

#### Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

#### Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.  
 Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

## Phần 14. Thống tịn vận chuyển

### 14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

# Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<p><b>Quy định</b> <b>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</b></p>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>--Quốc tế--          Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.          Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.          Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Ásía và các quốc gia ASEAN--          Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): No. 754 [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].          Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Class I environmental release [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].          Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].          Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].          Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): No. 1-84 [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].          Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Luật Hóa chất (Việt Nam): Annex I, Appendix VII [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].</p> <p>--Úc và New Zealand--          Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.          Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -          Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.          Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.          Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--          Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.          Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.          Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần</p>
--	--

## Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

	<p>báo cáo.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p>
--	--

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

<b>Phiên bản</b>	<p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>12 - 12.1 Độc tính.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p>
<b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b>	<p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p>
<b>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</b>	<p>Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải</p> <p>Skin Corr. 1C: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Aquatic Acute 3: H402 - Có hại cho đời sống thủy sinh.</p>

## Thông tin khác

	<p><b>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p>
--	--

# Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

## Thông tin khác

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.



# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

### Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

#### 1.1 Định dạng sản phẩm

Tên sản phẩm	MAX 2 Aqueous Extraction
Số Dành Mục	8036

#### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	[SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm;
Hình thù	Chỉ dành cho phòng thí nghiệm.

#### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty:	Neogen Corporation
Địa chỉ nhà	620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA
Web	www.neogen.com
Điện thoại:	517-372-9200/800-234-5333
Địa chỉ email:	SDS@neogen.com

#### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

	24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế)
--	--

### Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

#### 2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS)	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
------------------------------------	---------------------------------

#### 2.2 Các yếu tố nhãn

Cảnh báo nguy hiểm	Không có mối nguy hiểm đáng kể
--------------------	--------------------------------

#### 2.3 Các nguy cơ khác

Các dấu hiệu nguy hiểm khác	Bụi dễ cháy: Có thể hình thành nồng độ bụi dễ cháy trong không khí. Hít bụi. Đề biết giới hạn phơi nhiễm, xem Phần 8. Bụi có thể gây khó chịu nếu hít phải.
-----------------------------	---

### Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Hỗn hợp

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 3.2 Hỗn hợp

## EC 1272/2008

Tên hoá học	Chỉ số	Số CAS	Số EC	REACH Số Đăng ký	Nồng độ %	Phân loại
Microcrystalline cellulose		9004-34-6	232-674-9		50 - 60%	

## Hình thè

	Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm.
--	--

## Thông tin khác

	Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16.
--	--

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

## 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải:	Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại.
Nếu nuốt phải:	Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Sau khi hít phải:	Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp.
Sau khi tiếp xúc với mắt	Có thể gây kích ứng cho mắt.
Trong trường hợp tiếp xúc với da	Có thể gây kích ứng cho da.
Nếu nuốt phải:	Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

	Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay.
--	--

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

## 5.1 Các phương tiện chữa cháy

	Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
--	--

## 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

	Có thể tạo thành hỗn hợp bụi / không khí dễ cháy. Tránh hình thành bụi. Không cho phép sản phẩm không phải loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.
--	--

## 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

	Không hít bụi hoặc hơi. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.
--	---

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

	Tránh hình thành bụi. Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông
--	--



# MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

hội đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Tránh hình thành bụi. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

## 6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 30 ° C. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

### Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



#### 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

#### 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

#### Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

#### Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

#### Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

#### Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

### Thông tin khác

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm để biết thêm các yêu cầu và khuyến nghị PPE. Thực hiện theo các hướng dẫn nhãn.

## Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

## 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Hình thù	Bột
Màu sắc	màu trắng
Mùi đặc trưng	Không mùi/Nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có thông tin
Độ pH	Không có thông tin
Điểm nóng chảy	Không có thông tin
Điểm đóng băng	Không có thông tin
Điểm sôi/khoảng sôi	Không có thông tin
Điểm chớp cháy/điểm	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi	Không có thông tin
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin
Áp suất hoá hơi	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin
Hệ số phân tán	Không có thông tin
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin
Độ nhớt, động lực	Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	Không có thông tin
Đặc tính ôxy hoá	Không có thông tin
Tính tan trong nước	Hoà tan trong nước

## 9.2 Các dữ liệu khác

VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi)	Không áp dụng được
----------------------------------	--------------------

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

## 10.1 Khả năng phản ứng

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.2 Tính ổn định hoá học

	Ổn định trong điều kiện bình thường.
--	--------------------------------------

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

	Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi.
--	---

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

	Tránh xa nhiệt độ cực đoan, Độ ẩm. Tránh tia lửa, ngọn lửa, nhiệt và nguồn đánh lửa.
--	--

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

	Tránh tiếp xúc với: Vật liệu dễ cháy.
--	---------------------------------------

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

	Ôxít carbon.
--	--------------

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## Phần 11. Thông tin độc học

## 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

<b>Ngộ độc cấp tính</b>	Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Để biết thêm thông tin, xem Phần 3.
<b>Ăn mòn / kích ứng da</b>	Có thể gây kích ứng cho da.
<b>Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng</b>	Có thể gây kích ứng cho mắt.
<b>Nhạy cảm</b>	Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm.
<b>Biến đổi tế bào gốc</b>	Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo.
<b>Độc tính gây ung thư</b>	Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyền khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư.
<b>Độc tính đối với sinh sản</b>	Không có tác dụng gây quái thai báo cáo.
<b>Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ</b>	Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít.
<b>Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Nguy cơ hô hấp</b>	Không có mối nguy hiểm đáng kể.
<b>Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài</b>	Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể.

## 11.1.2. Hỗn hợp

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.3. Thông tin nguy hiểm

Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.4. Thông tin độc tính

Không có thông tin

## 11.1.5. Nhóm sự cố

Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin.

## 11.1.6. Tiêu chí phân loại

Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định.

## 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

Sâu khí tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sâu khí hít phải. Nếu nuốt phải.

## 11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## 11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin.

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

## 11.1.11. Thiệu dữ liệu cụ thể

&lt;1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

## 11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

## 11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

## 12.1 Độc tính

Không có thông tin

## 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

## Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối.

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

## 13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

## Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

## Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.  
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

## Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

## 14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

# MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

<b>Quy định</b> <b>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</b>	<p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--.</p> <p>Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>--Ái và các quốc gia ASEAN--.</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p>
--	---

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## 15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Các chất hoá học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hoá chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, [Microcrystalline cellulose (respirable cellulose), CAS No. 9004-34-6].

Kiểm kê hoá chất và hoá chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hoá học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hoá chất (Việt Nam): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hoá học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hoá chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.

Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.

Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sodium phosphate dibasic.

Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Sodium phosphate dibasic.

Quyền được biết của Pennsylvania: Microcrystalline cellulose (respirable cellulose), Phosphoric acid disodium salt.

Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Microcrystalline cellulose (respirable cellulose).

Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.

## Phần 16. Các thông tin khác

## Các thông tin khác

## Phiên bản

Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.

- 1 - Hình thể.
- 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.
- 1 - Sản xuất bởi:.
- 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.
- 2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).
- 2 - Hình đồ cảnh báo nguy cơ.
- 2 - Lời cảnh báo.

## MAX 2 Aqueous Extraction

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-05-21

## Các thông tin khác

<p><b>Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn</b></p>	<p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa.  2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.  2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ.  2 - Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ.  2 - 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS).  3 - Hình thề.  5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.  7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào.  10 - 10.4 Các điều kiện cần tránh.  10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.  11 - Ngộ độc cấp tính.  11 - Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài.  11 - 11.1.13. Thông tin khác.  15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:</p> <hr/> <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).  CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.  LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).  FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.  GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu.  HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).  IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.  ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.  IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.  LD: Liệu gây tử vong.  OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.  OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.  PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.  REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.  SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.  DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.  VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.  WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p>
--	--

## Thông tin khác

	<p><b>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI:</b> Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, <b>KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT KÌ LOẠI NÀO, REX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY</b> được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p>
--	---